

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: Số 1372/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2019; số 1374/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước năm 2019 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Công văn số 217/DANN-VnSat ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ban quản lý dự án Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 76/TTr-SNN ngày 22 tháng 5 năm 2019, Tờ trình số 85/TTr-SNN ngày 31 tháng 5 năm 2019 và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 965/SKHĐT-KTĐN ngày 27 tháng 5 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum năm 2019, cụ thể:

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Kế hoạch kinh phí thực hiện năm 2019</b>	<b>Kế hoạch kinh phí giải ngân năm 2019</b>
Vốn IDA	11.054	11.054
Vốn đối ứng	3.361	3.361
Vốn Tư nhân	2.832	2.832
<b>Tổng số</b>	<b>17.247</b>	<b>17.247</b>

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và đôn đốc Ban Quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum năm 2019 theo các đúng quy định hiện hành; quản lý, sử dụng vốn đảm bảo hiệu quả; lập thủ tục thanh, quyết toán vốn theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh<sup>(NN)</sup>;
- Lưu: VT, NN5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tháp**

**Phụ lục**  
**Kế hoạch thực hiện dự án VnSAT năm 2019**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày tháng 6 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**ĐVT: Triệu đồng**

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2019				Kế hoạch giải ngân năm 2019			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
<b>I</b>	<b>Chi phí đầu tư</b>	<b>16.250</b>	<b>2.926</b>	<b>10.492</b>	<b>2.832</b>	<b>16.250</b>	<b>2.926</b>	<b>10.492</b>	<b>2.832</b>
<b>A</b>	<b>Công trình xây lắp</b>	<b>6.624</b>	<b>1.180</b>	<b>5.112</b>	<b>332</b>	<b>6.624</b>	<b>1.180</b>	<b>5.112</b>	<b>332</b>
	<i>Tiểu hợp phần C1</i>	<i>6.624</i>	<i>1.180</i>	<i>5.112</i>	<i>332</i>	<i>6.624</i>	<i>1.180</i>	<i>5.112</i>	<i>332</i>
1	Tiểu dự án đầu tư hỗ trợ cho tổ hợp tác sản xuất cà phê bền vững đợt 01 (sân phơi, nhà kho, đường sản xuất) và vườn ươm Mãng đen	1.698	440	1.172	86	1.698	440	1.172	86
2	Tiểu dự án hỗ trợ cho tổ hợp tác sản xuất cà phê bền vững thôn Bình Minh xã Hà Môn ( Làm đường sản xuất )	4.926	740	3.940	246	4.926	740	3.940	246
<b>B</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>580</b>	<b>-</b>	<b>580</b>	<b>-</b>	<b>580</b>	<b>-</b>	<b>580</b>	<b>-</b>
	<i>Tiểu hợp phần C1</i>	<i>380</i>	<i>-</i>	<i>380</i>	<i>-</i>	<i>380</i>	<i>-</i>	<i>380</i>	<i>-</i>
4	Đánh giá nhu cầu đào tạo và điều chỉnh chương trình giảng dạy	60		60		60		60	
5	Chứng nhận vườn ươm và giám sát chất lượng nhân giống	100		100		100		100	
6	Giám sát và quản lý bệnh	110		110		110		110	
7	Phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng	110		110		110		110	
	<i>Tiểu hợp phần D2</i>	<i>200</i>	<i>-</i>	<i>200</i>	<i>-</i>	<i>200</i>	<i>-</i>	<i>200</i>	<i>-</i>
8	Hoạt động M&E	200		200		200		200	
<b>C</b>	<b>Hàng hóa &amp; Thiết bị</b>	<b>4.900</b>	<b>-</b>	<b>2.700</b>	<b>2.200</b>	<b>4.900</b>	<b>-</b>	<b>2.700</b>	<b>2.200</b>
<b>I</b>	<i>Tiểu hợp phần C1</i>	<i>4.900</i>	<i>-</i>	<i>2.700</i>	<i>2.200</i>	<i>4.900</i>	<i>-</i>	<i>2.700</i>	<i>2.200</i>
9	Công nghệ áp dụng tưới tiết kiệm nước	2.400	-	1.200	1.200	2.400	-	1.200	1.200
10	Máy sấy	1.000	-	500	500	1.000	-	500	500
11	Máy sơ chế	1.000	-	500	500	1.000	-	500	500
12	Truyền thông dự án	500		500		500		500	
<b>D</b>	<b>Đào tạo &amp; Hội thảo</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2019				Kế hoạch giải ngân năm 2019			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
	<b>Tiểu hợp phần C1</b>	<b>215</b>	-	<b>215</b>	-	<b>215</b>	-	<b>215</b>	-
13	Tập huấn về chứng nhận vườn ươm cà phê	43	-	43	-	43	-	43	-
14	Tập huấn về giám sát và quản lý bệnh	43		43		43		43	
15	Tập huấn về phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng cho nông dân	43		43		43		43	
16	Tập huấn và dịch vụ tư vấn cho nông dân thực hiện đa dạng hóa cây trồng	43		43		43		43	
17	Tập huấn về củng cố và phát triển chiến lược truyền thông	43		43		43		43	
	<b>Tiểu hợp phần D1</b>	<b>100</b>	-	<b>100</b>	-	<b>100</b>	-	<b>100</b>	-
18	Hội thảo của PPMU	100		100		100		100	
<b>E</b>	<b>Hội thảo đầu bờ</b>	<b>1.426</b>	<b>1.426</b>	-	-	<b>1.426</b>	<b>1.426</b>	-	-
	<b>Tiểu hợp phần C1</b>	<b>1.426</b>	<b>1.426</b>	-	-	<b>1.426</b>	<b>1.426</b>	-	-
19	Tập huấn cho Nông dân nông cốt/TOT để hỗ trợ FFS	44	44	-	-	44	44	-	-
21	Đào tạo FFS về sản xuất bền vững	800	800	-		800	800	-	
22	Đào tạo FFS về thực hành tái canh bền vững	383	383	-		383	383	-	
23	Hỗ trợ các cuộc họp nhóm nông dân (bao gồm giám sát cộng đồng)	100	100	-		100	100	-	
24	Đào tạo người đứng đầu các nhóm	33	33	-		33	33	-	
25	Đào tạo về tổ chức và quản lý HTX	33	33	-	-	33	33	-	-
26	Tập huấn kỹ thuật (3 kỹ thuật viên/HTX)	33	33	-		33	33	-	
<b>F</b>	<b>Điểm trình diễn</b>	<b>700</b>	-	<b>400</b>	<b>300</b>	<b>700</b>	-	<b>400</b>	<b>300</b>
	<b>Tiểu hợp phần C1</b>	<b>700</b>	-	<b>400</b>	<b>300</b>	<b>700</b>	-	<b>400</b>	<b>300</b>
27	Thành lập các điểm trình diễn sản xuất bền vững	260		150	110	260		150	110
28	Thành lập các điểm trình diễn về tái canh bền vững	440		250	190	440		250	190
<b>G</b>	<b>Vốn đối ứng</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	-	-	<b>320</b>	<b>320</b>	-	-
	<b>Tiểu hợp phần C1</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	-	-	<b>320</b>	<b>320</b>	-	-
29	Vốn đối ứng của Tỉnh	320	320			320	320		
<b>H</b>	<b>Dịch vụ tư vấn</b>	<b>1.385</b>	-	<b>1.385</b>	-	<b>1.385</b>	-	<b>1.385</b>	-

TT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2019				Kế hoạch giải ngân năm 2019			
		Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân	Tổng số	Chính phủ	IDA	Tư nhân
	<b>Tiểu hợp phần C1</b>	<b>1.070</b>	<b>-</b>	<b>1.070</b>	<b>-</b>	<b>1.070</b>	<b>-</b>	<b>1.070</b>	<b>-</b>
30	Đánh giá độc lập về mức độ áp dụng công nghệ của nông dân	500		500		500		500	
31	Chuyên gia trong nước về Phát triển bền vững và Quy hoạch tái canh cà phê	300		300		300		300	
32	Tư vấn củng cố và phát triển chiến lược truyền thông	270		270		270		270	
	<b>Tiểu hợp phần D1</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	<b>-</b>
33	Tư vấn kỹ thuật	315		315		315		315	
<b>II</b>	<b>Chi phí thường xuyên</b>	<b>997</b>	<b>435</b>	<b>526</b>	<b>-</b>	<b>997</b>	<b>435</b>	<b>526</b>	<b>-</b>
<b>A</b>	<b>Chi phí hoạt động tăng thêm</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>
	<b>Tiểu hợp phần D1</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>	<b>562</b>	<b>-</b>
34	Chi phí hoạt động của PPMU	562	-	562		562	-	562	
<b>B</b>	<b>Lương</b>	<b>435</b>	<b>435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>435</b>	<b>435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tiểu hợp phần D1</b>	<b>435</b>	<b>435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>435</b>	<b>435</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
35	Chi lương cho Cán bộ/nhân viên chính phủ tại PPMU	435	435	-		435	435	-	
	<b>Tổng I+II</b>	<b>17.247</b>	<b>3.361</b>	<b>11.054</b>	<b>2.832</b>	<b>17.247</b>	<b>3.361</b>	<b>11.054</b>	<b>2.832</b>